

Phụ lục VII

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG MNÔNG

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Mông	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 04 tờ, font chữ TNKeyUni-Times, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 1: Mẫu chữ số viết thường gồm 9 chữ số: 0 (zero); 1 (ngway - dul); 2 (bar); 3 (pe); 4 (puăn); 5 (prăm); 6 (prau); 7 (poh); 8 (pham); 9 (sĩn). - Tờ 2: Mẫu chữ số viết thường gồm 11 chữ số chứa 2 số: 10 (jât); 11 (jât ngway); 12 (jât mbar); 13 (jât mpe); 14 (jât mpuăn); 15 (jât mprăm); 16 (jât mprau); 17 (jât mpoh); 18 (jât mpham); 19 (jât nsĩn); 20 (bar jât). - Tờ 3: Mẫu chữ viết in thường gồm 39 chữ (a, ă, â, b, ɓ, c, d, ɗ, e, ɛ, ê, ẽ, g, h, i, ɨ, k, l, m, n, o, ɔ, ô, ố,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
			ơ, ơ, p, r, s, t, u, ư, ư, v, y, z, w, j). - Tờ 4: Mẫu chữ viết in hoa gồm 39 chữ (A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, Ė, G, H, I, Ĩ, K, L, M, N, O, Ồ, Ô, Ỗ, Ớ, Ỡ, P, R, S, T, U, Ừ, Ỡ, V, Y, Z, W, J).					
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Miêng	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 39 thẻ các nguyên âm, các chữ cái: a, ă, â, b, ɓ, c, d, đ, e, ê, ě, g, h, i, ĩ, k, l, m, n, o, ồ, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ư, ừ, v, y, z, w, j. - 75 thẻ phụ âm ghép đôi (tổ hợp 2 con chữ): ch, dj, kh, ng, nh, ph, th, tr, bl, kl, pl, gl, br, ɓr, jr, gr, kr, pr, dr, mr, mh, ml, mg, mn, rb, rɓ, rd, rh, rg, rj, rp, rt, rk, rs, rm, rn, rv, rl, kd, kɗ, kp, kt, kb, ks, kn, sr, n'g, n'h, nt, mp, mb, ns, nj, nd, nɗ, nk, ɓh, bl, rd, ry, km, sn, sm, sb, sh, sl, zr, mg, kb, dh, kv, sb, mb, md, nɗ. - 46 thẻ phụ âm ghép ba (tổ hợp 3 con chữ): nch, rnh, chr, rpl, mbl, mbr, mɓl, mɓh, mbl, mph, mpl, mpr, neh, nchr, ndj, nɗjr, ndr, ngr, nkh, nkr, nsr, ntr, njr, ndj, nsh, nhh, khl, rng, rch, rpl, rkl, ngl, chh, mng, mnh, rkh, rph, rdj, rɗh, djh djr, mɓr, ndr, ngl, nkl, njh.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
			- 02 thẻ phụ âm ghép bốn (tổ hợp 4 con chữ): rngl, ngkh. - 118 thẻ vần do 2 con chữ tạo thành: oi ôi ơi ui ưi, eo ua uã ue uê uơ au âu ou uru iu êu; an ăn ân in ãn on ôn ơn ên un ãn ưn; ap ăp ập ip ụp op ôp ơp ộp ep ếp êp up ụp; ak ăk ắc ek êk ok ốk ôk ốk ik ỉk uk ứk; at ăt ăt ut ứt ot ốt ot et ết êt ết; ôh oh eh êh ih ah uh ỉh; al ăl ăl ol ốl ồl ul ửl ỉl el êl; ar ăr ăr or ờr ur ửr er êr ir ỉr; ay ây ăy uy; am ăm âm im ỉm om ôm ơm em êm um ửm. - 76 thẻ vần do 3 con chữ tạo thành: ach ăch och ốch ơch ôch ứch uch ich ỉch oih ôih ơih aih ueh uih urih uyh; anh ănh unh ửnh onh ôn h onh ênh; ang ăng ăng ơng ông eng ềng êng ững ỉng ing; uel uêl uet uêt; uan uăn uân uai uay uah uak uâk uăt uất uât ual uăl uar uăr uôk; iam iăm iắt iắt iay ial iăl iar iăr iâr iấp iêu iêm iên ioh iơh iôt iộp. - 09 thẻ vần do 4 con chữ tạo thành: uanh, uảnh, uăch, uăng, iang, iăng, ioch, iôch, iông.					
1.3	Bộ thẻ dấu vàng trắng khuyết, dấu phẩy treo tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ TNKeyUni-Times, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 01 thẻ dấu vàng trắng khuyết (~) và 9 nguyên âm ngắn có dấu vàng trắng khuyết: ă, ơ, ố, ố, ể, ể, ử, ử,	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
		thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	I. - 01 thẻ dấu phẩy treo (') và 02 phụ âm có dấu (') n'h, n'g.					
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện bộ Chiêng 6 cái (chẽng) và 3 loại Ché đặc trưng (yăng). - 01 tờ thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Tù và (nũng); Kèn Rlét (mbuất); Sáo (n'hôm); Đàn đá (đai cal); Trống (dĩng gơ), Đàn môi (guộc).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.5	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Mnông. - 01 tờ thể hiện 04 trang sức truyền thống: Dây cườm (nhong) và Trâm cài (ndraih); Hoa tai (mlo tô - thek); Vòng đeo tay (kông ti); Vòng kiềng chân (kông jâng).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện 08 công cụ lao động: Cái cào (kau jễ); Lưỡi cày (kau kai); Dao phát (pêh kũt); Dao nhỏ (pêh rke); Xà gạc (yeh); Búa (mâng nốp); Rìu (sung); Dùi (nsôch). - 01 tờ thể hiện 06 cặp vật dụng: Cối (mpăl) và Chày (rnay); Đom (Pam) và Lưới (Ju); Rổ xúc (nĩr) và Giỏ (yũl); Gùi dày (sah) và Gùi thưa (vaih); Bàu com (ndoh) và Cối com (rlo); Khiêu (siau) và Nia (dông).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.7	Món ăn truyền thống của người Mnông	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của người Mnông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 món ăn truyền thống: Com lam (piăng đing); Canh bồi (biăp pai); Canh thụt (biăp prung); Canh giã ủ (biăp pũ - biăp ndum); Thịt nướng (puăch gũch); Cá nướng (ka gũch).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	Video/clip							

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội Cồng chiêng (Rgum tũr chĩng goh goong). - 01 video/clip về Lễ Mừng lúa mới (Rgum rĩn ba mhe). - 01 video/clip về Lễ Kết nghĩa (Rgum bũr nau tâm rnglấp).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Mnông	01 video/clip về các trò chơi: Đi cà kheo (hãnjot djong); Đẩy gậy (trĩl mĩng) và Bắn nỏ (pĩnĩ na).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 04 video/clip: - 01 video/clip về hát sử thi (ot ndrong). - 01 video/clip về hát ru (njung oh). - 01 video/clip về thổi tù và (uh nũng). - 01 video/clip về hát kể khan (tĩm pĩt).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Nghề truyền thống của dân tộc Mnông	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Mnông	Gồm 03 video/clip: - 01 video/clip về nghề dệt thổ cẩm (tanh phôi nah). - 01 video/clip về nghề đan lát (tanh sah, vaih). - 01 video/clip về nghề chế tác nhạc cụ (bư nđơ ngloh nteh).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.